

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Hà Nội, tháng 08 năm 2011

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Lê Hữu Điều	Chủ tịch
Ông Phùng Quang Minh	Phó Chủ tịch
Ông Trần Văn Hùng	Ủy viên
Ông Bùi Sỹ Chiến	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Huân	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Hữu Điều	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Sỹ Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Lê Hữu Điều
Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Số: //VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được lập ngày 05/08/2011 của Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama (gọi tắt là "Công ty") từ trang 03 đến trang 20 kèm theo. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 01, việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0294/KTV

Trịnh Thị Hồng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0026/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Ninh Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MÁU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		116.702.028.728	122.718.059.998
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.063.392.796	7.685.509.963
1. Tiền	111		4.063.392.796	5.685.509.963
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.196.487.387	101.003.254.831
1. Phải thu khách hàng	131		79.619.820.993	100.610.485.942
2. Trả trước cho người bán	132		2.880.506.641	1.096.424.816
3. Các khoản phải thu khác	135	5	350.943.550	273.163.952
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.654.783.797)	(976.819.879)
III. Hàng tồn kho	140	6	30.198.375.834	11.480.005.651
1. Hàng tồn kho	141		30.408.314.784	11.689.944.601
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(209.938.950)	(209.938.950)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.243.772.711	2.549.289.553
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		879.843.842	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	2.342.069.778	2.549.289.553
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+260)	200		17.995.397.886	19.692.505.011
I. Tài sản cố định	220		17.101.858.399	19.032.536.575
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	15.713.233.941	15.384.846.783
- Nguyên giá	222		46.612.332.680	44.400.981.735
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.899.098.739)	(29.016.134.952)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	1.342.990.775	1.497.951.259
- Nguyên giá	225		2.114.754.719	2.114.754.719
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(771.763.944)	(616.803.460)
3. Tài sản cố định vô hình	227		5.364.375	8.945.625
- Nguyên giá	228		28.650.000	28.650.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.285.625)	(19.704.375)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		40.269.308	2.140.792.908
II. Tài sản dài hạn khác	260		893.539.487	659.968.436
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	776.959.487	543.388.436
2. Tài sản dài hạn khác	268		116.580.000	116.580.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		134.697.426.614	142.410.565.009

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MÁU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011		31/12/2010	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		91.724.182.378		95.641.617.099	
I. Nợ ngắn hạn	310		70.010.850.384		70.701.921.362	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	25.446.202.381		19.349.343.505	
2. Phải trả người bán	312		14.910.176.162		17.697.910.690	
3. Người mua trả tiền trước	313		10.941.860.449		4.942.960.449	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	4.451.697.568		7.029.851.826	
5. Phải trả người lao động	315		3.528.014.652		8.923.460.853	
6. Chi phí phải trả	316	13	6.746.402.242		8.503.549.501	
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	3.702.360.381		3.871.721.231	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		284.136.549		383.123.307	
II. Nợ dài hạn	330		21.713.331.994		24.939.695.737	
1. Vay và nợ dài hạn	334	15	1.388.782.220		1.496.782.220	
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.198.557.056		1.181.864.805	
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		19.125.992.718		22.261.048.712	
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		42.973.244.236		46.768.947.910	
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	42.958.729.216		46.754.432.890	
1. Vốn điều lệ	411		32.651.550.000		32.651.550.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.102.723.500		3.102.723.500	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		277.099.272		277.099.272	
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.415.710.188		4.520.923.299	
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		503.857.190		249.210.162	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.007.789.066		5.952.926.657	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		14.515.020		14.515.020	
1. Nguồn kinh phí	432		14.515.020		14.515.020	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		134.697.426.614		142.410.565.009	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			30/06/2011		31/12/2010	
1. Nợ khó đòi đã xử lý			1.022.844.387		1.022.844.387	
2. Ngoại tệ các loại			-		446,77	

Lê Hữu Điều
Tổng Giám đốc
Ninh Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Phùng Quang Minh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU SỐ B 02 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		18.139.780.150	28.138.034.176
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		18.139.780.150	28.138.034.176
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		11.046.769.805	21.665.264.896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.093.010.345	6.472.769.280
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	105.967.111	1.096.928.620
7. Chi phí tài chính	22	18	2.134.873.342	1.641.115.104
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.133.925.308	1.641.115.104
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.723.678.246	4.058.991.184
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		(1.659.574.132)	1.869.591.612
10. Thu nhập khác	31		2.697.713.244	3.161.166.821
11. Chi phí khác	32		154.723.688	2.944.933.719
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	19	2.542.989.556	216.233.102
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		883.415.424	2.085.824.714
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	220.853.856	268.771.132
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		662.561.568	1.817.053.582
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	203	556

Lê Hữu Điều
Tổng Giám đốc
Ninh Bình, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Phùng Quang Minh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU SỐ B 03 - DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	47.758.846.673	31.331.175.164
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(26.673.346.199)	(20.054.230.184)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.807.039.466)	(20.831.964.562)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.134.873.342)	(1.641.115.104)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(15.066.656)	(300.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.536.836.969	1.225.845.294
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(8.870.330.090)	(8.376.262.243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.204.972.111)	(18.646.551.635)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(2.267.269.543)	(13.800.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	928.571.429
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	2.400.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	105.967.111	1.096.928.620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(161.302.432)	4.411.700.049
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	34.570.301.646	18.354.241.090
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(28.398.933.570)	(19.122.547.022)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(182.509.200)	(182.509.200)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.244.701.500)	(1.306.062.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.744.157.376	(2.256.877.132)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(3.622.117.167)	(16.491.728.718)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.685.509.963	32.226.228.002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	10.661.581
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	4.063.392.796	15.745.160.865

Lê Hữu Điều
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2011

Phùng Quang Minh
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 09-03-000.12 ngày 06/10/2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 30/10/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Vốn điều lệ công ty là 32.651.550.000 đồng. Cơ cấu vốn điều lệ của công ty như sau:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ vốn góp
Cổ đông Nhà nước	16.652.290.000	51%
Cổ đông trong công ty	15.999.260.000	49%
Cộng	32.651.550.000	100%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2011 là 605 người (tại ngày 31/12/2010 là 646 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội ngoại thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội – ngoại thất dân dụng, công nghiệp, cấp điện ngành nông nghiệp, chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mỗi hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); Hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; Chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; Các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hóa chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, ký gửi hàng hóa).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Riêng báo cáo tài chính kỳ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Tổng Công ty **áp** máy Việt Nam : Giá trị vốn góp của Tổng Công ty **áp** máy Việt Nam là 16.652.290.000 đồng tương đương 51,0% - Quan hệ dưới dạng công ty mẹ - công ty con.
- Công ty Cổ phần Lilama 69-1, Công ty Cổ phần Lilama 5, Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng: Là công ty quan hệ dưới dạng công ty mẹ - công ty con với Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan khác yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính đing như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Tại ngày 30/6/2011, Công ty chưa xem xét trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Công ty sẽ xem xét đánh giá mức độ giảm giá hàng tồn kho để trích lập hay hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 - 32
Máy móc và thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	01 - 10
Thiết bị quản lý	01 - 06
Các tài sản khác	04 - 07

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản (Tiếp theo)

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Phương tiện vận tải	6

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa. Các chi phí này được ghi nhận và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian là 2 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ban đầu ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.364.199.188	1.034.099.914
Tiền gửi ngân hàng	2.699.193.608	4.651.410.049
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
	4.063.392.796	7.685.509.963

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính	39.112.470	47.804.128
Phải thu khác	311.831.080	225.359.824
	350.943.550	273.163.952

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.090.299.419	3.845.573.352
Công cụ, dụng cụ	807.335.072	790.834.656
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.080.132.037	6.618.562.737
Thành phẩm	430.548.256	434.973.856
Cộng	30.408.314.784	11.689.944.601
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(209.938.950)	(209.938.950)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	30.198.375.834	11.480.005.651

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	2.342.069.778	2.549.289.553
	2.342.069.778	2.549.289.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 31/12/2010	9.035.794.516	13.690.276.593	20.251.866.931	785.665.085	637.378.610	44.400.981.735
Tăng trong năm	329.668.634	185.800.000	1.751.800.909	-	-	2.267.269.543
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	329.668.634	-	1.751.800.909	-	-	2.081.469.543
Mua sắm mới	-	185.800.000	-	-	-	185.800.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	55.918.598	-	55.918.598
Tại ngày 30/06/2011	9.365.463.150	13.876.076.593	22.003.667.840	729.746.487	637.378.610	46.612.332.680
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 31/12/2010	5.034.183.851	10.273.777.774	12.567.617.493	670.047.906	470.507.928	29.016.134.952
Khấu hao trong năm	150.215.982	614.459.568	1.090.748.527	35.747.932	51.354.308	1.942.526.317
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	55.918.598	-	55.918.598
Giảm khác	-	3.643.932	-	-	-	3.643.932
Tại ngày 30/06/2011	5.184.399.833	10.884.593.410	13.658.366.020	649.877.240	521.862.236	30.899.098.739
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2010	4.001.610.665	3.416.498.819	7.684.249.438	115.617.179	166.870.682	15.384.846.783
Tại ngày 30/06/2011	4.181.063.317	2.991.483.183	8.345.301.820	79.869.247	115.516.374	15.713.233.941

Nguyên giá tài sản cố định dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là máy móc thiết bị với giá trị là 1.751.800.909 đồng. Giá trị còn lại của các tài sản đến 30/06/2011 là 1.629.363.212 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng bao gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc 2.218.313.743 đồng; Máy móc thiết bị 3.072.655.823 đồng; Phương tiện vận tải truyền dẫn 3.592.807.897 đồng; Thiết bị dụng cụ quản lý 436.825.785 đồng; Tài sản cố định hữu hình khác 22.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 31/12/2010	2.114.754.719
Tăng trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2011	2.114.754.719
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 31/12/2010	616.803.460
Khấu hao trong kỳ	154.960.484
Tại ngày 30/06/2011	771.763.944
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2010	1.497.951.259
Tại ngày 30/06/2011	1.342.990.775

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Số dư đầu kỳ	543.388.436	1.654.308.592
- Tăng trong kỳ	407.552.764	353.662.035
- Phân bổ vào chi phí trong kỳ	77.794.335	1.750.119.702
- Giảm khác	96.187.378	-
Số dư cuối kỳ	776.959.487	257.850.925

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Ninh Bình (*)	25.263.693.181	17.484.325.105
Vay Ngân hàng Habubank (**)	-	1.500.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	182.509.200	365.018.400
	25.446.202.381	19.349.343.505

Ghi chú:

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Ninh Bình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 10289/10/HĐ ngày 24/05/2010. Hạn mức cho vay 25.000.000.000. Thời hạn cho vay và lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Lãi vay điều chỉnh 3 tháng/lần hoặc được điều chỉnh khi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Ninh Bình điều chỉnh lãi suất theo quy định về thay đổi lãi suất cho vay của Ngân hàng.

(**) Nợ dài hạn đến hạn trả là khoản nợ của hợp đồng thuê tài chính được nêu tại thuyết minh số 15 thuyết minh báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.615.056.201	6.290.516.798
Thuế thu nhập doanh nghiệp	739.470.165	533.682.965
Thuế thu nhập cá nhân	96.349.462	204.838.923
Các loại thuế khác	821.740	813.140
	4.451.697.568	7.029.851.826

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công trình Nhiệt điện Vũng Áng	5.931.986.179	7.516.411.955
Công ty TNHH chống ăn mòn Hoàn Long	-	361.912.500
Công ty TNHH Phát triển công nghệ EAI	531.818.182	531.818.182
Ban quản lý Cảng Cá Nhật Lệ	-	66.000.000
Trích trước chi phí nhân công	282.597.881	25.381.031
Chi phí lãi vay phải trả	-	2.025.833
	6.746.402.242	8.503.549.501

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.156.225.540	1.044.789.984
Bảo hiểm xã hội	205.856.237	268.444.920
Các khoản phải trả, phả nợ ngắn hạn khác	2.340.278.604	2.558.486.327
	3.702.360.381	3.871.721.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 31/12/2009	32.651.550.000	3.102.723.500	-	2.832.100.185	249.210.162	3.143.877.966
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	5.987.727.452
Phân phối lợi nhuận	-	-	277.099.272	1.090.504.560	-	(1.872.616.761)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(1.306.062.000)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	598.318.554	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2010	32.651.550.000	3.102.723.500	277.099.272	4.520.923.299	249.210.162	5.952.926.657
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	662.561.568
Phân phối lợi nhuận trong kỳ (*)	-	-	-	894.786.889	254.647.028	(1.362.997.659)
Chia cổ tức trong kỳ (*)	-	-	-	-	-	(4.244.701.500)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2011	32.651.550.000	3.102.723.500	277.099.272	5.415.710.188	503.857.190	1.007.789.066

Ghi chú: (*) Theo Nghị quyết số 05/NQ – ĐHĐCĐ ngày 22/4/2011 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2010 như sau:

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển từ nguồn thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của năm 2010 là 894.786.889 đồng;
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính 5%, tương đương 254.647.028 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 213.563.742 đồng.
- Chi trả cổ tức cho các cổ đông là 13%/năm, tương đương 4.244.701.500 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 30/10/2007, Vốn điều lệ của công ty là 32.651.550.000 đồng. Vốn điều lệ đã được góp đến ngày 30/06/2011 như sau:

	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp 30/06/2011	
	VND	(%)	VND	(%)
Cổ đông Nhà nước	16.652.290.000	51,0%	16.652.290.000	51,0%
Các cổ đông trong công ty	15.999.260.000	49,0%	15.999.260.000	49,0%
	32.651.550.000	100%	32.651.550.000	100%

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

	30/06/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông		
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	3.265.155	3.265.155
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	3.265.155	3.265.155
+ Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ (năm)	3.265.155	3.265.155

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	105.967.111	1.096.928.620
	105.967.111	1.096.928.620

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	2.133.925.308	1.641.115.104
Chi phí tài chính khác	948.034	-
	2.134.873.342	1.641.115.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

19. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.636.364	928.571.429
Thanh lý vật tư, hàng hóa khác	110.178.636	2.231.611.163
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	2.568.580.062	-
Thu nhập khác	17.318.182	984.229
Cộng thu nhập khác	2.697.713.244	3.161.166.821
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	1.284.448.035
Giá trị của vật tư, hàng hóa thanh lý	133.673.121	1.660.485.684
Chi phí khác	21.050.567	-
Cộng chi phí khác	154.723.688	2.944.933.719
Lợi nhuận khác	2.542.989.556	216.233.102

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	883.415.424	2.085.824.714
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	64.344.342
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	64.344.342
Thu nhập chịu thuế	883.415.424	2.150.169.056
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	220.853.856	537.542.264
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(268.771.132)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	220.853.856	268.771.132

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	662.561.568	1.817.053.582
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.265.155	3.265.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	203	556
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	3.949.902.402	11.833.501.053
Công ty Cổ phần Lilama 5	-	37.407.220
Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng	-	(157.263.557)
Mua hàng		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	12.796.466	1.887.857.676
Công ty Cổ phần Lilama 5	163.920.000	-
Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng	-	61.909.198
Công ty Cổ phần Lilama 3	-	365.000.000
Số dư các bên liên quan		
	30/06/2011	30/06/2010
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	-	8.076.252
Công ty Cổ phần Lilama 5	103.312.000	-
Công ty Cổ phần Lilama 3	-	159.000.000
Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng	-	1.152.816.940
Công ty Cổ phần Lilama 10	2.173.954.217	2.310.079.217
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	15.995.800	15.995.800
Công ty Cổ phần Dịch vụ CN Lilama	59.300.329	59.300.329
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	34.186.846.205	50.813.433.038
Công ty Cổ phần Lilama 5	3.460.439.289	2.436.248.284
Công ty Cổ phần Lilama 3	-	26.157.097
Công ty Cổ phần Lilama 7	-	137.251.000
Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng	663.597.150	1.816.414.090
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	487.572.659	1.559.880.411
Trường cao đẳng Nghề LILAMA I	171.024.367	171.024.367

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cùng kỳ năm trước (cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010) đã được soát xét bởi công ty kiểm toán khác.